

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT - THIẾT BỊ MẦM NON TÂM PHÚC

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT - THIẾT BỊ MẦM NON TÂM PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM PHUC PRESCHOOL EQUIPMENT - COMMERCIAL PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TAM PHUC PRESCHOOL EQUIPMENT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110515643

3. Ngày thành lập: 20/10/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 30A ngõ 346 Phố Nam Dư, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0382461679

Fax:

Email: dochoitamphuc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
3.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
4.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
5.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
6.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
7.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
8.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
9.	Bán buôn thực phẩm	4632
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
12.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
13.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
14.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

15.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
16.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ bán buôn thiết bị y tế)	4659
18.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
19.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng miếng)	4662
20.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
21.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
22.	Nuôi trồng thủy sản biển Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản biển	0321
23.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Sản xuất giống thủy sản nội địa	0322
24.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo)	8230
25.	Dịch vụ đóng gói	8292
26.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: – Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh – Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tởc ký; Dịch vụ lấy lại tài sản; Hoạt động đấu giá độc lập)	8299
27.	Lập trình máy vi tính	6201
28.	Quảng cáo (trừ hoạt động quảng cáo thuốc lá)	7310
29.	Cho thuê xe có động cơ	7710
30.	Bán buôn tổng hợp (trừ hoạt động đấu giá)	4690
31.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
32.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
33.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
34.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
35.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4723
36.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
37.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

41.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
42.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
43.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
44.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
45.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
46.	Sản xuất đường	1072
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
48.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
50.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
51.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
52.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
53.	Sản xuất rượu vang	1102
54.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
55.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
56.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
57.	Sản xuất sợi	1311
58.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
59.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
60.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
61.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
62.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
63.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
64.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
65.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
66.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
67.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
68.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
69.	Sản xuất giày, dép	1520
70.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
71.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
72.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
73.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
74.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
75.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
76.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
77.	In ấn	1811

78.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
79.	Sao chép bản ghi các loại	1820
80.	Sản xuất than cốc	1910
81.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
82.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
83.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
84.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
85.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
86.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
87.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
88.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
89.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
90.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
91.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
92.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
93.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
94.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
95.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
96.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
97.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
98.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
99.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
100.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
101.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
102.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (loại trừ không bao gồm sản xuất vàng miếng)	2420
103.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
104.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
105.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
106.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
107.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
108.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
109.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
110.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
111.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

112.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
113.	Sản xuất đồng hồ	2652
114.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
115.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
116.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
117.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
118.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
119.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
120.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
121.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
122.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
123.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
124.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
125.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
126.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
127.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
128.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
129.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
130.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
131.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
132.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
133.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
134.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
135.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
136.	Sản xuất máy luyện kim	2823
137.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
138.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
139.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
140.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
141.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
142.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
143.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

144.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
145.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
146.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
147.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
148.	Cơ sở lưu trú khác	5590
149.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
150.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
151.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
152.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
153.	Xuất bản phần mềm	5820
154.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
155.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
156.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
157.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
158.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
159.	Đại lý du lịch	7911
160.	Điều hành tua du lịch	7912
161.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
162.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
163.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
164.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
165.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
166.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
167.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
168.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
169.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
170.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
171.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
172.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
173.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
174.	Sản xuất nhạc cụ	3220
175.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230

176.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
177.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
178.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (loại Nhà nước cho phép)	3290
179.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
180.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
181.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
182.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
183.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
184.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
185.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
186.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
187.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh (loại Nhà nước cho phép)	4763
188.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764(Chính)
189.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
190.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế)	4772
191.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ OANH	Việt Nam	Thôn Hải Nhuận, Xã Đông Quý, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	1.200.000.000	40,000	034185008418	

2	ĐỖ VĂN NHÂM	Việt Nam	Thôn Hải Nhuận, Xã Đông Quý, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	1.800.000.000	60,000	034089003973	
---	-------------	----------	---	---------------	--------	--------------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034185008418

Ngày cấp: 19/08/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hải Nhuận, Xã Đông Quý, Huyện Tiền Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 30A ngõ 346 Phố Nam Dư, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội